TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2024/DS-PT

Ngày 06 tháng 6 năm 2024

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất – Đòi lại phần diện tích đất bị lấn chiếm, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Châu và ông Trương Văn Hai

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 06 tháng 6 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giangxét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2024/TLPT- DS ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại phần diện tích đất bị lấn chiếm, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 80/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Mai T, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: số A, ấp K, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Số D, đường H, phường I, quận H, thành phố Hồ Chí Minh. Theo Giấy ủy quyền được Văn phòng C1 chứng nhận có số công chứng 002042, ngày 13/5/2022. Có mặt

2. Bị đơn:

2.1 Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1992;

2.2 Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971.

Cùng nơi cư trú: số I, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Lâm T2, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Số A đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Theo Giấy ủy quyền được Văn phòng C1 chứng nhận có số công chứng 738, ngày 25/7/2022. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trần T3, sinh năm 1968; Có mặt

3.2 Ông Trần Thanh T4, sinh năm 1989; Có mặt

3.3 Ông Trần Minh T5, sinh năm 1993; Có mặt

3.4 Cháu Trần Thị Tuyết N1, sinh ngày 23/9/2008;

3.5 Cháu Trần Thị Diễm M, sinh ngày 10/3/2010;

3.6 Cháu Trần Nguyễn Hoàng Â, sinh ngày 30/11/2016;

3.7 Cháu Trần Bảo K, sinh ngày 25/10/2019.

Cùng nơi cư trú: số I, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Thị Tuyết N1, Trần Thị Diễm M, Trần Nguyễn Hoàng Â: Ông Trần Thanh T4, bà Nguyễn Thị Kim T1, (Là cha, mẹ ruột của cháu N1, M, Â).

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Bảo K: Ông Trần Minh T5 (Là cha ruột của cháu K).

3.8 Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1957. Nơi cư trú: số I khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

3.9 Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963. Nơi cư trú: số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt

3.10 Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1966. Nơi cư trú: số I, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt

3.11 Ông Nguyễn Ngọc K1, sinh năm 1973; vắng mặt

3.12 Bà Lê Thị Phương L1, sinh năm 1982. Vắng mặt

Cùng nơi cư trú: số A đường L, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.13 Ông Phạm Đức T6, sinh năm 1966 vắng mặt

Nơi cư trú: số B, khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện tại: số F, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

3.14 Văn phòng C2 - Do ông Dương Bá L2 đại diện theo pháp luật. vắng mặt

Địa chỉ: số D đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.15 Văn phòng Công chứng Cao Thị Hồng C - Do bà Cao Thị Hồng C đại diện theo pháp luật. vắng mặt

Địa chỉ: Số B đường N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Kim T1 là bị đơn; ông Trần T3 và ông Trần Thanh T4, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2022; đơn sửa đổi, bổ sung và xác định yêu cầu khởi kiện ngày 28/8/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Mai T thể hiện nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Ông Nguyễn Ngọc K1 và bà Nguyễn Thị Phương L3 là chủ sử dụng thửa đất số 83, tờ bản đồ số 26 diện tích 200m^2, mục đích sử dụng đất ở đô thị theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02880 do UBND thành phố L cấp ngày 30/8/2011 và thửa đất số 238, tờ bản đồ số 26 diện tích 95,5m^2 có mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02881 do UBND thành phố L cấp ngày 30/8/2011. Hai thửa đất nêu trên tọa lạc tại khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 12/9/2014, ông K1 và bà L3 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với hai thửa nêu trên cho bà theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/9/2014. Hai bên đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, đăng bộ sang tên chủ sử dụng đất cho bà Nguyễn Mai T vào ngày 17/9/2014. Sau khi nhận chuyển nhượng do chưa có nhu cầu xây dựng nhà ở nên bà vẫn để nguyên hiện trạng.

Đầu năm 2022 bà có xuống khu đất để kiểm tra thì mới phát hiện trên phần đất thuộc thửa số 238 có một căn nhà với diện tích khoảng 95m^2 kết cấu bê tông cốt thép, một trệt, một lầu do gia đình bà Nguyễn Thị Kim T1 quản lý sử dụng, còn trên phần đất thuộc thửa số 83 có một nhà kho chứa trấu, kết cấu khung gỗ mái tole, diện tích khoảng 20m^2, do gia đình bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị Kim T1 quản lý sử dụng. Bà đã phản ánh vụ việc chiếm dụng đất xây dựng công trình trái phép để sử dụng trái pháp luật. Ngày 01/3/2022, UBND phường M đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc trả lại phần diện tích cụ thể như sau:

1/ Ông Trần Thanh T4, cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kim T1 cùng các con là Trần Thị Tuyết N1 sinh ngày 23/9/2008, Trần Thị Diễm M sinh ngày 10/3/2010, Trần Nguyễn Hoàng Â sinh ngày 30/11/2016 di dời nhà trả lại phần diện tích 55,0m^2 được giới hạn bởi các điểm 22.37,38,43,31,33,2,45 (Theo bản trích đo khu đất do Công ty TNHH Đ2 ký ngày 04/10/2022);

2/ Ông Trần Minh T5 cùng con là Trần Bảo K sinh ngày 25/10/2019 di dời nhà trả lại phần diện tích 13,3m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,33,25 (Theo bản trích đo khu đất do Công ty TNHH Đ2 ký ngày 04/10/2022);

3/ Ông Trần Thanh di d nhà trả lại phần diện tích 12,8m^2 được giới hạn bởi các điểm 24,29,27,44 (Theo bản trích đo khu đất do Công ty TNHH Đ2 ký ngày 04/10/2022).

- Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 22/11/2022 của bà Nguyễn Thị N; đơn yêu cầu độc lập ngày 23/11/2022 của ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn N2 thể hiện nội dung và yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của bà N, ông Đ1, ông L và ông N2 như sau:

Cha, mẹ của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn N2 là ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1920 (chết ngày 07/3/2017) và mẹ là bà Phạm Thị M1, sinh năm 1930 (chết ngày 16/4/1980).

Cha mẹ có 04 người con gồm Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1957; Nguyễn Văn L, sinh năm 1963; Nguyễn Văn N2, sinh năm 1966 và Nguyễn Thị N, sinh năm 1971.

Khi sinh thời cha mẹ có tạo lập được khối tài sản gồm phần diện tích 404,7m^2 theo giấy chứng nhận QSDĐ số AG 385845 (số vào sổ 02620.QSDĐ/eA); thửa đất số 83, tờ bản đồ số 26; mục đích sử dụng đất ở tại đô thị và đất trồng cây lâu năm khác; đất tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Được UBND thành phố L cấp ngày 28/9/2006 cho ông Nguyễn Văn T7.

Ngày 16/4/1998 bà Phạm Thị M1 chết, do cả nhà không biết chữ nên ông Nguyễn Ngọc K1 hướng dẫn thủ tục đứng đại diện cho các con để xin cấp quyền sử dụng mới.

Ngày 28/6/2010 sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cha các ông, bà có chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn H, bà Lê Thị B diện tích 109 m^2 đất thổ cư của thửa số 83, tờ bản đồ số 26.

Cũng cùng năm 2010 cha các ông, bà có cho cháu Trần Thanh T4 và Nguyễn Thị Kim T1 phần diện tích 95,5m^2 để xây ngôi nhà cấp 4 (cấu trúc: Vách gạch, nền gạch, mái tole, khung bê tông cốt thép) với diện tích ngang 4 mét x dài 12 mét và các cháu đã sử dụng ổn định cho đến nay.

Trong thời gian này cha của các ông, bà có nói với các ông, bà là có nhận tiền cọc 23.000.000 đồng của ông Nguyễn Ngọc K1, bà Nguyễn Thị Phương L3 để bán một phần diện tích đất là 200m^2. Vào năm 2011 giá mua bán là 1.000.000 đồng/m^2. Khi đó, ông K1 và bà L3 có yêu cầu cha các ông, bà đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K1, bà L3 làm thủ tục tách thửa phần diện tích 200m^2; sau khi tách thửa xong sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha của các ông, bà.

Ông Nguyễn Ngọc K1 đã làm thủ tục tách thửa và được cấp hai quyền sử dụng đất diện tích 200m^2 và 95,5m^2.

Cha của các ông, bà có yêu cầu ông K1, bà L3 trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại 95,5m^2 và yêu cầu trả số tiền 167.000.000 đồng còn lại nhưng ông K1, bà L3 hứa hẹn không thực hiện việc trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như số tiền 167.000.000 đồng. Đến ngày 07/3/2017 cha các ông, bà chết.

Sau đó gia đình các ông, bà có yêu cầu ông K1, bà L3 trả lại bản chính giấy chứng nhận đối với phần diện tích 95,5m^2 và tiền nhận chuyển nhượng còn lại chưa trả. Năm 2022 bà T tranh chấp các ông, bà mới phát hiện ông K1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và năm 2014 vợ chồng ông K1, bà L3 ký ủy quyền cho ông Phạm Đức T6 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Mai T.

Nhận thấy hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cha các ông, bà với vợ chồng ông K1 chưa thực hiện xong; vợ chồng ông K1 chưa trả đủ tiền, không nhận đất, hiện trên đất có nhiều ngôi nhà, ông K1 và bà L3 tự ý chuyển nhượng toàn bộ diện tích cho bà T là không đúng với thỏa thuận đặt cọc.

Do đó, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn N2 yêu cầu độc lập; bà Nguyễn Thị N yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có số công chứng 511, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/5/2011 tại Văn phòng C3 giữa ông Nguyễn Văn T7 và ông Nguyễn Ngọc K1, bà Lê Thị Phương L1 vô hiệu. Lý do: Chưa hoàn thành nghĩa vụ trả tiền chuyển nhượng, diện tích 95,5m^2 trước nay gia đình các ông, bà vẫn đang quản lý sử dụng. Do ông T7 vào thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông K1 đã 90 tuổi, không ai hay biết việc chuyển nhượng và cả nhà không biết chữ nên ông K1 lừa dối để chuyển nhượng toàn bộ tài sản của gia đình các ông, bà.

2/ Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo số công chứng 122, quyển số 12 TP/CC-HĐGD ngày 12/9/2014 tại Văn phòng C2 giữa ông Nguyễn Ngọc K1, bà Lê Thị Phương L1 và bà Nguyễn Mai T do ông Phạm Đức T6 đại diện vô hiệu.

3/ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 334885 (số vào sổ CH02880) thửa đất số 83; tờ bản đồ số 26; diện tích 200m^2; mục đích sử dụng đất ở đô thị; tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang do UBND thành phố L cấp cho bà Nguyễn Mai T ngày 17/9/2014;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 334884 (số vào sổ CH02881) thửa đất số 238; tờ bản đồ số 26; diện tích 95,5m^2; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang do UBND thành phố L cấp cho bà Nguyễn Mai T ngày 17/9/2014.

4/ Yêu cầu bà Nguyễn Mai T thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất trả lại cho các hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T7 là Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1957; Nguyễn Văn L, sinh năm 1963; Nguyễn Văn N2, sinh năm 1957 và

Nguyễn Thị N, sinh năm 1971 cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 334885 (số vào sổ CH02880) thửa đất số 83; tờ bản đồ số 26; diện tích 200m^2; mục đích sử dụng đất ở đô thị; tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang do UBND thành phố L cấp cho bà Nguyễn Mai T ngày 17/9/2014;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 334884 (số vào sổ CH02881) thửa đất số 238; tờ bản đồ số 26; diện tích 95,5m^2; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang do UBND thành phố L cấp cho bà Nguyễn Mai T ngày 17/9/2014.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc K1, bà Lê Thị Phương L1 vắng mặt nhưng tại Bản tự khai ngày 20/12/2022; bản tự khai bổ sung ngày 14/3/2023 và văn bản trình bày ý kiến ngày 11/9/2023 thể hiện nội dung như sau:

Vào ngày 17/5/2011 ông cùng vợ là Lê Thị Phương L1 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn T7, phần đất có diện tích 295,5m^2 (đất ở đô thị là 90,80m^2, đất trồng cây lâu năm là 204,70m^2), thửa đất số 83, tờ bản đồ số 26 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01008 do UBND thành phố L cấp cho ông Nguyễn Văn T8 đứng tên ngày 27/7/2010, đất tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Giá chuyển nhượng chung là 80.000.000 đồng . Hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã được Văn phòng C3 công chứng đúng theo quy định của pháp luật. Trước khi ký hợp đồng vợ chồng ông có đến xem khu đất và thấy khu đất còn trống.

Sau khi nhận chuyển nhượng phần đất nêu trên do có nhu cầu muốn xây dựng nhà ở nên vợ chồng ông đã lập thủ tục tách thửa và chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Đến ngày 30/8/2011 vợ chồng ông được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 giấy chứng nhận QSDĐ số CH02881, diện tích 95,5m^2, loại đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 238, tờ bản đồ số 26; 01 giấy chứng nhận QSDĐ số CH02880, diện tích 200m^2, loại đất ở tại đô thị, tờ bản đồ số 26.

Đến cuối năm 2013 đầu năm 2014 vợ chồng ông không có nhu cầu cất nhà nữa nên bán số đất này cho ông Phạm Đức T6, sinh năm 1966 ngụ khóm A, thị trấn T, tỉnh Kiên Giang với giá 110.000.000 đồng. Thời điểm này ông T6 nói ông là người mua đi bán lại nên yêu cầu vợ chồng ông làm hợp đồng ủy quyền để sau này ông T6 có bán cho ai thì tự ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và vợ chồng ông đồng ý.

Sau khi nhận đủ số tiền 110.000.000 đồng ngày 04/01/2014 vợ chồng ông cùng ông T6 đến Văn phòng C2 lập hợp đồng ủy quyền và giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc cho ông T6. Kể từ đó vợ chồng ông không còn biết gì về số đất này nữa, vợ chồng ông không biết ông T6 chuyển nhượng cho ai, cũng không biết giá bao nhiêu tiền.

Vợ chồng ông xác định khi nhận chuyển nhượng từ ông T7 thì vợ chồng ông đã giao đủ số tiền một lần cho ông T7. Sau khi đã nhận đủ tiền thì ông T7 mới ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông tại Văn phòng C3. Vợ chồng ông không có nợ nần gì đối với ông T7 cũng không có việc đặt cọc số tiền 23.000.000 đồng như đơn phản tố của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với ông T7 được xác lập trên tình thần tự nguyện, đã được công chứng và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó vợ chồng ông đã nhượng phần đất này lại cho ông T6 nên không còn liên quan gì trong vụ kiện. Do đó, vợ chồng ông không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bị đơn và những người liên quan trong vụ án.

Đối với số tiền chuyển nhượng 80.000.000 đồng giữa vợ chồng ông và ông T7. Vợ chồng ông đã trả ngay số tiền 80.000.000 đồng ngay khi ông T7 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C3. Thời điểm nhận tiền ông T7 có làm biên nhận. Vợ chồng ông khẳng định đã trả đủ một lần tiền với số tiền 80.000.000 đồng, chứ không có đặt cọc số tiền 23.000.000 đồng như các con ông T7 trình bày. Sự việc đến nay đã hơn 12 năm và đất vợ chồng ông đã bán lại cho ông Phạm Đức T6 từ lâu nên hồ sơ chuyển nhượng đất, biên nhận về việc ông T7 nhận tiền của vợ chồng ông không còn lưu trữ nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Sau khi mua đất vợ chồng ông làm thủ tục tách thửa xin chuyển mục đích sử dụng đất, theo quy định thì cơ quan chức năng phải đến hiện trạng để đo đạc tách thửa, quy trình làm đến khi ra sổ đỏ là hơn 03 tháng. Nếu vợ chồng ông chưa trả đủ tiền thì ông T7 cùng gia đình có để yên cho vợ chồng ông hay không? Nếu vợ chồng ông còn nợ thì sao ông T7 gia đình ông T7 không tranh chấp hay ngăn cản việc tách thửa, xin chuyển mục đích sử dụng đất. Thời điểm ông T7 chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông là vào ngày 17/5/2011 nhưng đến ngày 07/3/2017 (tức gần 06 năm sau) ông T7 mới chết, với khoảng thời gian như vậy nếu vợ chồng ông chưa trả đủ tiền chuyển nhượng đất cho ông T7 sao ông không tranh chấp hay thưa kiện.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C4 vắng mặt nhưng tại Văn bản số 11, ngày 05/9/2023 gửi Tòa án thể hiện nội dung:

Văn phòng công chứng có thụ lý hồ sơ yêu cầu công chứng về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn T7 và bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Ngọc K1 và bà Lê Thị Phương L1. Công chứng viên tiếp nhận giấy tờ tùy thân của các bên yêu cầu công chứng; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC258594 (CH01008) của ông Nguyễn Văn T7, được UBND thành phố L cấp ngày 27/7/2010; kiểm tra tính xác thực của các bên tham gia giao dịch thể hiện sự tự nguyện và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; về mục đích, nội dung hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Công chứng viên của Văn

phòng C3 (nay là Văn phòng C4) đã chứng nhận hợp đồng theo Văn bản công chứng số 511, quyển sổ 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/5/2011.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C2 vắng mặt nhưng tại Văn bản số 11, ngày 03/10/2023 thể hiện nội dung như sau:

Ngày 04/01/2014 Văn phòng C2 có nhận được phiếu yêu cầu công chứng Hợp đồng ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc K1 và bà Lê Thị Phương L1 ủy quyền cho ông Phạm Đức T6 được toàn quyền quản lý sử dụng và định đoạt tài sản là các thửa đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BE 334884, số vào sổ CH02881, do UBND thành phố L cấp ngày 30/8/2011 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 334885, số vào sổ CH02880 do UBND thành phố L cấp ngày 30/8/2011 cho ông Nguyễn Ngọc K1 và bà Lê Thị Phương L1. Qua kiểm tra thông tin các tài sản và hồ sơ pháp lý của các bên tham gia giao dịch, Văn phòng C2 đã soạn thảo hợp đồng ủy quyền, các bên tham gia giao dịch đã đọc lại nội dung của hợp đồng đã thống nhất nội dung của hợp đồng và Văn phòng C2 đã chứng nhận hợp đồng ủy quyền này, số công chứng 05, quyển số 06TP/CC-HĐGD, ngày 04/01/2014.

Tại thời điểm chứng nhận hợp đồng ủy quyền các quyền sử dụng đất nêu trên không có tranh chấp. Đến ngày 12/09/2014 ông Phạm Đức T6 đại diện theo hợp đồng ủy quyền nêu trên với yêu cầu chuyển nhượng các quyền sử dụng đất này cho bà Nguyễn Mai T, xác định chủ thể của hợp đồng và kiểm tra thông tin ngăn chặn đối với các tài sản chuyển nhượng bảo đảm tài sản không tranh chấp. Văn phòng C2 mới soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Đức T6 đại diện theo hợp đồng ủy quyền chuyển nhượng cho bà Nguyễn Mai T. Các bên tham gia giao dịch đã đọc nội dung hợp đồng, đồng ý nội dung hợp đồng và ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng, Văn phòng C2 mới chứng nhận. Quy trình đó là đúng theo quy định pháp luật. Bà Nguyễn Mai T đã đăng ký quyền sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay. Toàn bộ các thủ tục ủy quyền và chuyển nhượng như đã nêu trên Văn phòng C2 đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức T6 vắng mặt nhưng tại Đơn trình bày ý kiến và xin phép vắng mặt tại các buổi hòa giải, xét xử gửi bưu điện cho Tòa án ngày 23 tháng 10 năm 2023 thể hiện nội dung như sau:

Vào cuối năm 2013, ông có đầu tư mua khu đất trống diện tích 295,5m^2 của ông Nguyễn Ngọc K1 và bà Lê Thị Phương L1 theo hai sổ đất cấp cùng ngày 30/8/2011. Đến ngày 04/01/2014 ông đã thanh toán đủ tiền chuyển nhượng và yêu cầu vợ chồng ông K1 và bà L1 ký hợp đồng ủy quyền để ký bán lại khu đất này cho bà Nguyễn Mai T với giá 400.000.000 đồng. Ông đã nhận đủ tiền chuyển nhượng và hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và giao hai giấy chủ quyền và bàn giao khu đất trống cho bà T được toàn quyền quản lý sử dụng. Như vậy, ông đã hoàn tất nghĩa vụ của người chuyển nhượng nên không còn liên quan gì đến khu đất này nữa.

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Mai T ông không có ý kiến đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu

phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn N2 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông nhận thấy các yêu cầu này là không đúng thực tế khách quan, không đúng với diễn biến các giao dịch chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T7 cho ông Nguyễn Ngọc K1, bà Lê Thị Phương L1; từ vợ chồng ông K1 cho ông và từ ông cho bà Nguyễn Mai T. Thực tế sau khi ông chuyển nhượng và bàn giao đất cho bà Nguyễn Mai T thì họ đã lấn chiếm để xây dựng trái phép sau này. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận các yêu cầu của bà N, ông Đ1, ông L và ông N2 nên đề nghị Tòa án xem xét bác toàn bộ yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của các ông, bà nêu trên.

Do ông ở xa và không có thời gian đi lại đồng thời không còn liên quan đến khu đất mà ông đã chuyển nhượng cho bà T nên ông xin phép được vắng mặt tại các buổi giải quyết, buổi hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử vụ án nêu trên tại cấp sơ thẩm (phúc thẩm nếu có). Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định nêu trên theo quy định của pháp luật với sự vắng mặt của ông, ông cam kết không khiếu nauh hay tranh chấp gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2024/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã quyết định:

- Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 85, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc:

- Ông Trần Thanh T4, bà Nguyễn Thị Kim T1, cháu Trần Thị Tuyết N1 sinh ngày 23/9/2008, Trần Thị Diễm M sinh ngày 10/3/2010, cháu Trần Nguyễn Hoàng Â sinh ngày 30/11/2016 tháo dỡ, di dời căn nhà có cấu trúc nền gạch men, khung BTCT, vách tường + dán gạch men, mái tole với diện tích tầng 01 là 54,8m^2 (Trong đó diện tích 37,5m^2 thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số CH02881 được giới hạn bởi các điểm 70,64,37,68,71,45 và diện tích 17,3m^2 thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số CH02880 được giới hạn bởi các điểm 68,38,43,31,33,2,71); diện tích tầng 02 là 47,8m^2 (Trong đó 37,5m^2 thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số CH02881 được giới hạn bởi các điểm 81,80,75,82,83,79 và 10,3m^2 thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số CH02880 được giới hạn bởi các điểm 83,82,77,78).

- Ông Trần Minh T5, cháu Trần Bảo K sinh ngày 25/10/2019 tháo dỡ, di dời căn nhà có cấu trúc nền gạch men, khung gạch, vách tường + một vách nhờ nhà của ông Trần Thanh T4, mái tole với diện tích đất 13,3m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,33,25.

- Ông Trần T3 có nghĩa vụ tháo dỡ di dời căn nhà có cấu trúc nền láng xi măng, vách tole, khung gỗ tạp, mái tole với diện tích 12,8m^2 được giới hạn bởi các điểm 24,29,27,44.

Để trả lại cho bà Nguyễn Mai T phần diện tích đất xây dựng các căn nhà nêu trên.

(Các điểm giới hạn diện tích được nêu trên được thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ2 xác lập ngày 04/10/2022)

- Ông Trần Thanh T4, bà Nguyễn Thị Kim T1, cháu Trần Thị Tuyết N1, cháu Trần Thị Diễm M, cháu Trần Nguyễn Hoàng Â, ông Trần Minh T5, cháu Trần Bảo K được tiếp tục lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để tìm chỗ ở mới.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N; không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn N2 đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có số công chứng 511, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/5/2011 tại Văn phòng C3 giữa ông Nguyễn Văn T7 và ông Nguyễn Ngọc K1, bà Nguyễn Thị Phương L3; yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo số công chứng 122, quyển số 12 TP/CC-HĐGD ngày 12/9/2014 tại Văn phòng C2 giữa ông Nguyễn Ngọc K1, bà Nguyễn Thị Phương L3 và bà Nguyễn Mai T do ông Phạm Đức T6 đại diện vô hiệu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

- Ngày 29/01/2024, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Kim T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 22 tháng 1 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Ngày 29/01/2024, ông Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn N2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 22 tháng 1 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Ngày 04/3/2024 bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Kim T1, ông Trần Thanh T4; ông Trần T3 có đơn đề kháng cáo bổ sung và tài liệu chứng cứ mới với nội dung khi ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông K1, bà L3 thì ông T7 đã 81 tuổi, không biết chữ nhưng Văn phòng công chứng Cao Thị Hồng C không cho xác minh và năm 2010 thì ông T7 đã cho ông T4 làm nhà cấp 4 nhưng Công chứng không xác minh hiện trạng đất trước khi công chứng; trình tự pháp lý về chuyển nhượng quyền sử dụng đất sai quy định. Năm 2012, 2013 ông T7 vẫn nộp tiền thuế đất. Yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ về trình tự thủ tục chuyển nhượng đất có hợp pháp hay không để tuyên bố hợp đồng giữ ông T7 và ông K1, bà L3 vô hiệu

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ yêu cầu kháng cáo, các ông Trần T3 và Trần Thanh T4 xác định rút lại

yêu cầu theo đơn ngày 04/3/2024 do bà T1, bà N đã kháng cáo nên để cho bà N và bà Thương yêu c. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện của bà T1, bà N tranh luận: nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu, nhưng sau đó người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn lại sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với những nội dung yêu cầu ngoài phạm vi được ủy quyền là không phù hợp quy định về ủy quyền; hồ sơ cấp giấy cho ông K1, bà L3 có nhiều vi phạm quy định của pháp luật như hồ sơ không có ký tứ cận, ông T7 là người không biết chữ nhưng trong hợp đồng có chữ viết tên của ông T7 dưới dấu lăn tay; hợp đồng chuyển nhượng nhưng đến nay chưa trả đủ tiền, ông K1, bà L3 không chứng minh được đã trả đủ tiền nên yêu cầu HĐXX hủy bản án sơ thẩm.

Ông L yêu cầu HĐXX giải quyết trả lại đất cho các ông vì ông K1 đã gạt cha của ông là ông T7 để ký hợp đồng

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tranh luận: đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện là tiếp theo yêu cầu của đơn khởi kiện của bà T nhưng sau khi đo vẽ thì chúng tôi chỉ xác định lại chính xác diện tích. Trong văn bản ủy quyền có nội dung có quyền ký các văn bản khác; quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ quan đăng ký đất đai đã xuống đo vẽ thực tế; bên bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh có thỏa thuận đặt cọc giữa ông T7 và ông K1, bà L3; không chứng minh được việc đòi đất.

Ông T4, ông T3 tranh luận: hợp đồng chuyển nhượng giữ ông T7 và ông K1, bà L3 không đảm bảo pháp lý nên là hợp đồng vô hiệu

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2022 bà Nguyễn Mai T kiện bà T1 phải tháo dỡ công trình nhà ở trên thửa 283 với diện tích 95m2; buộc bà N và bà T1 phải dỡ nhà kho khoảng 20m2 trên thửa 83 để trả lại đất chiếm dụng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án theo thông báo thụ lý số 202/TB-TLVA ngày 15/6/2022 với yêu cầu khởi kiện như trên.

[2.2] Ngày 28/8/2023 đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Đ đã có đơn sửa đổi, bổ sung và xác định yêu cầu khởi kiện là:

- Ông Trần Thanh T4, cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kim T1 cùng các con là Trần Thị Tuyết N1 sinh ngày 23/9/2008, Trần Thị Diễm M sinh ngày 10/3/2010, Trần Nguyễn Hoàng Â sinh ngày 30/11/2016 di dời nhà trả lại phần diện tích 55,0m^2 được giới hạn bởi các điểm 22.37,38,43,31,33,2,45 (Theo bản trích đo khu đất do Công ty TNHH Đ2 ký ngày 04/10/2022);

- Ông Trần Minh T5 cùng con là Trần Bảo K sinh ngày 25/10/2019 di dời nhà trả lại phần diện tích 13,3m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,33,25 (Theo bản trích đo khu đất do Công ty TNHH Đ2 ký ngày 04/10/2022);

- Ông Trần Thanh di d nhà trả lại phần diện tích 12,8m^2 được giới hạn bởi các điểm 24,29,27,44 (Theo bản trích đo khu đất do Công ty TNHH Đ2 ký ngày 04/10/2022).

[2.3] HĐXX xét thấy, yêu cầu sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã có những nội dung mới so với yêu cầu ban đầu của nguyên đơn và đã phát sinh nhiều người bị yêu cầu phải thực hiện các nghĩa vụ khác nhau đối với nguyên đơn. Cấp sơ thẩm không thông báo cho đương sự tạm ứng án phí; không tiến hành thụ lý bổ sung các yêu cầu khởi kiện mới; không xác định lại tư cách tham gia tố tụng của ông T3, ông T4, Cháu N3, Cháu M, Cháu Â, ông T5, Cháu K, ông T3 theo quy định tại khoản 1 Điều 5; khoản 3, khoản 4 Điều 68; Điều 195 Điều 196, BLTTDS năm 2015 nhưng cấp sơ thẩm lại tiến hành giải quyết vụ án theo các yêu cầu sửa đổi, bổ sung này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tòa cấp sơ thẩm xác định tư cách của ông T4, bà T1, ông T5, ông T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng lại buộc những người này chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định tại Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/20216 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, mâu thuẫn với tư cách tham gia tố tụng trong vụ án của họ.

[2.5] Ngoài ra, theo yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của bà N, ông N2, ông Đ1, ông L yêu cầu hủy hợp đồng được ký kết giữa ông T7 và ông K1, bà L3 (hợp đồng số 511 ngày 17/5/2011); tuyên bồ hợp đồng số 122 giữa ông K1, bà L3 và bà T vô hiệu, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T. HĐXX thấy rằng, theo bản trích đo hiện trạng đất ngày 04/10/2022 của Công ty TNHH Đ2 thì tại các mốc điểm 72, 4, 55 có diện tích của căn nhà gỗ 0,1 m^2; các mốc điểm 55, 4, 69, 54 có diện tích của căn nhà gạch 0,3m^2; các mốc điểm 54, 69, 3, 23, 73 có diện tích 1,4m^2 của căn nhà gạch. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không xác định các

công trình vật kiến trúc trên đất này là của ai và không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án là thiếu sót.

[2.6] Những thiếu sót và vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được nên HĐXX Phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao về cho Tòa sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự và chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng sẽ được quyết định khi vụ án được xét xử sơ thẩm lại.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: do bản án bị hủy nên những người đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm được nhận lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T1, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L, Ông Nguyễn Văn N2.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án thành phố Long Xuyên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

-Về án phí và chi phí tố tụng:

+ Tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng: sẽ được xem xét giải quyết lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim T1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001541 ngày 05/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001540 ngày 05/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn N2 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001542 ngày 05/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
-Tòa án nhân dân cấp cao Tp Hồ Chí Minh (1);
-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang (1);
-Tòa án nhân dân TP Long Xuyên (1);
- Viện kiểm sát nhân dân TP Long Xuyên (1)
-Chi cục THA-DS TP Long Xuyên (1);
-Phòng KTNV& THA(1);
-Văn phòng (2);
-Đương sự(1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Vũ